

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (HSX: TLD)

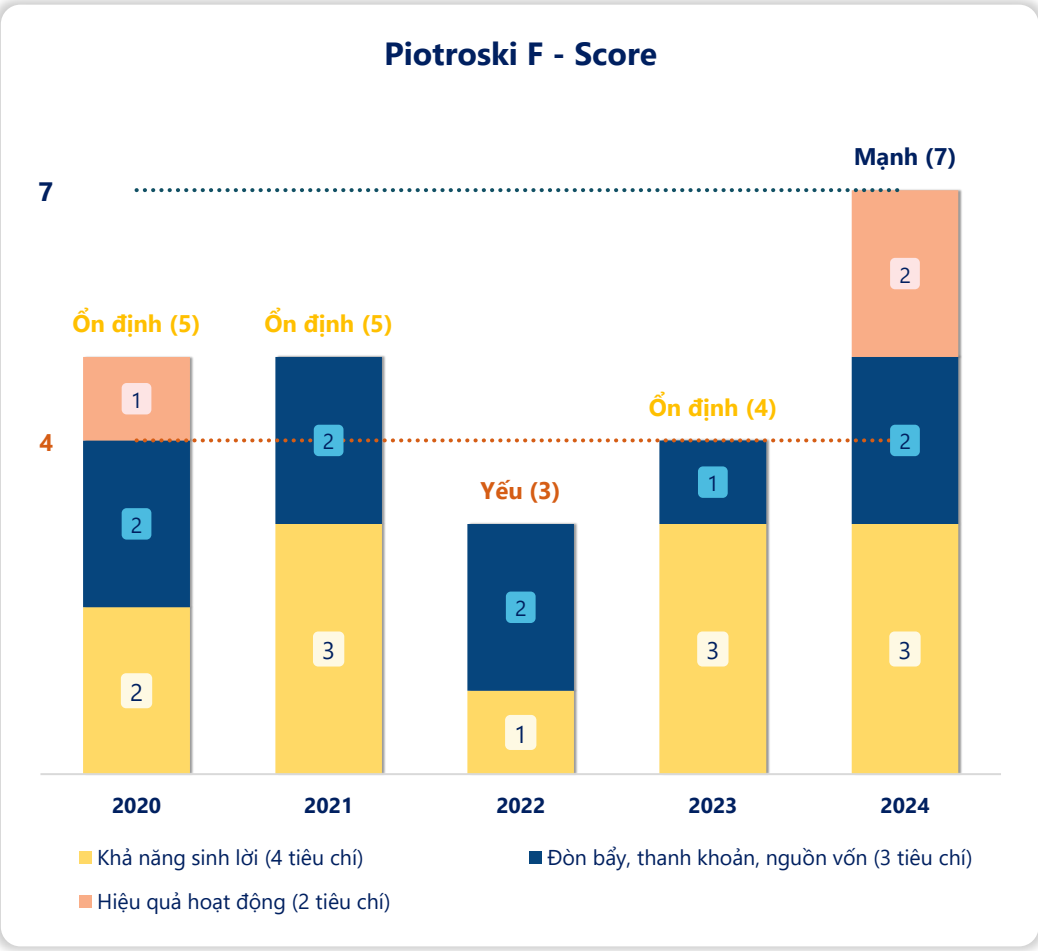
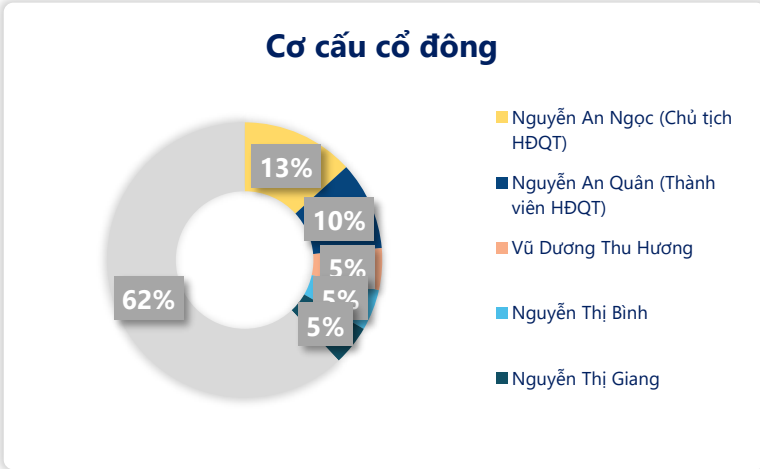
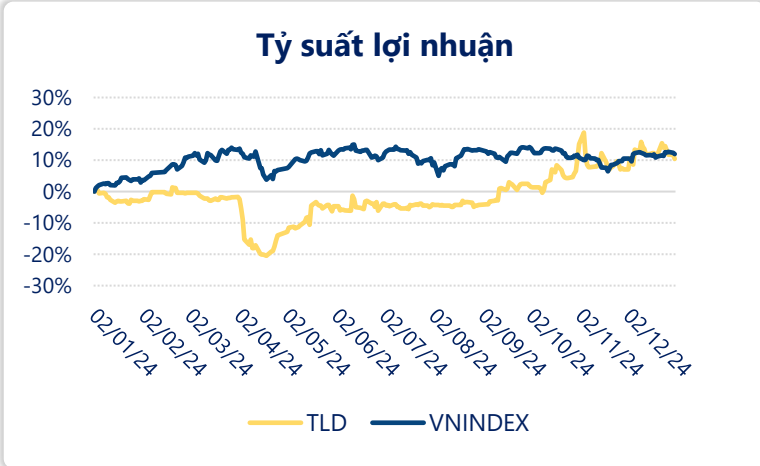
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,930 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	9.0%	15.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
569	YoY
tỷ VNĐ	▲ 240
	▲ 72.6%

LN sau thuế	2024
19.0	YoY
tỷ VNĐ	▲ 14.1
	▲ 283%

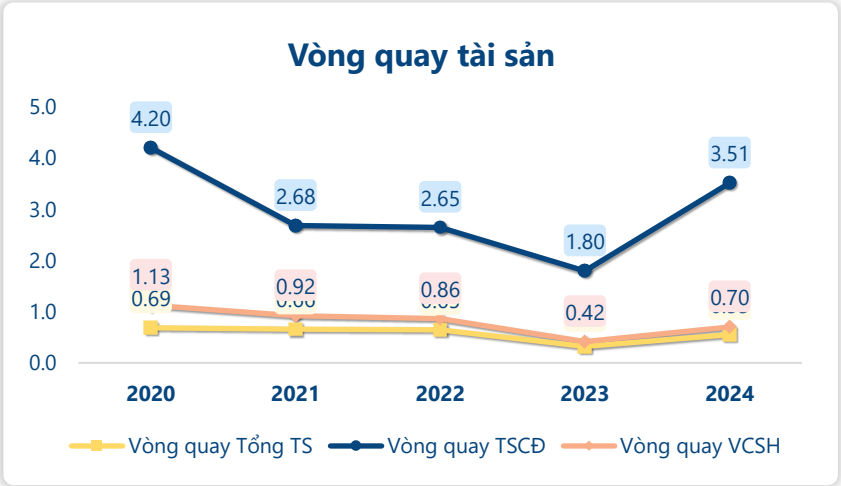
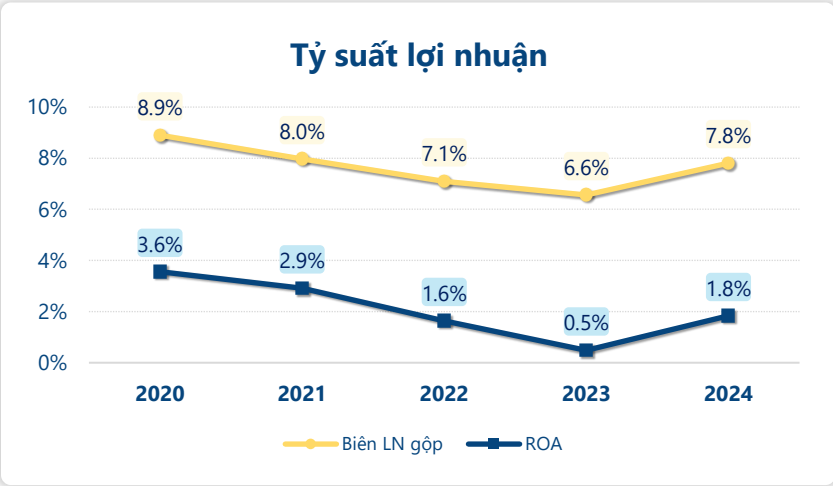
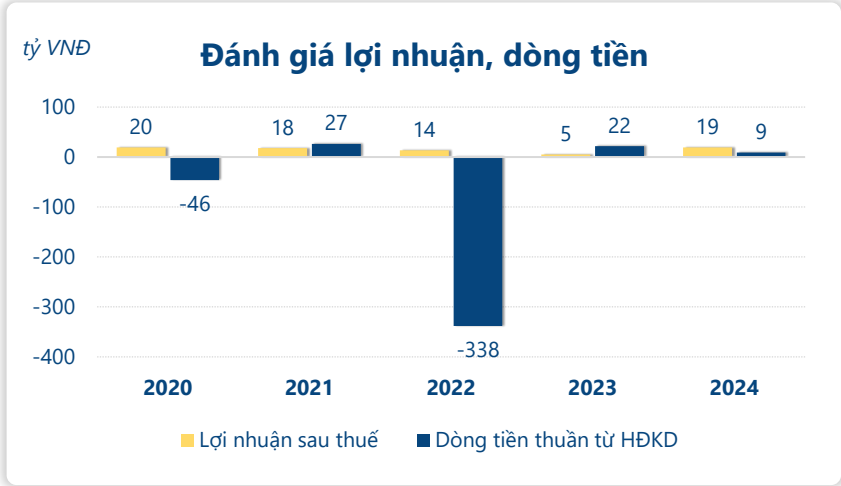


Năm 2024, F-Score của TLD đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

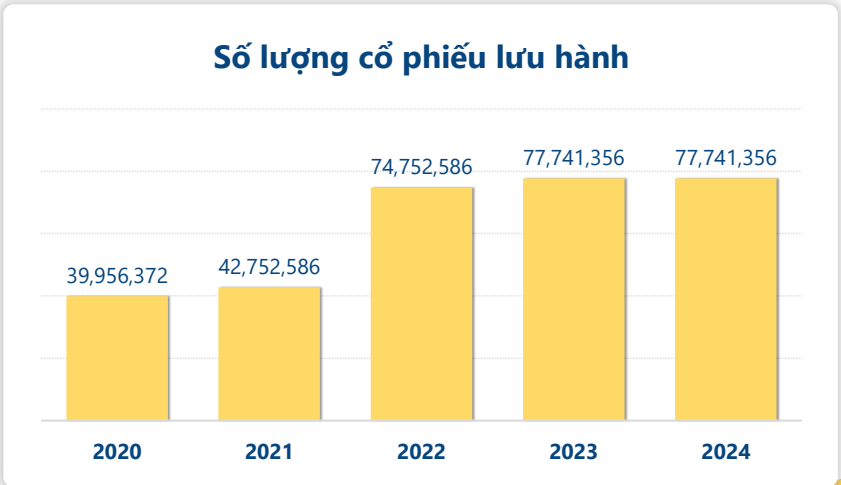
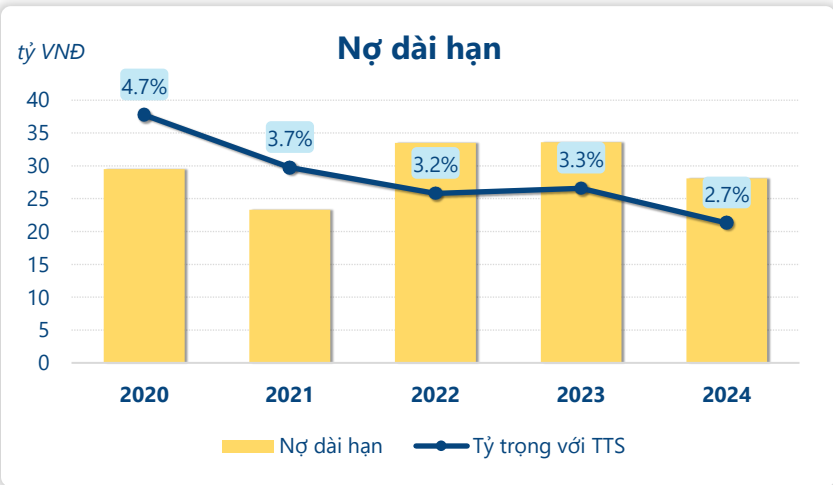
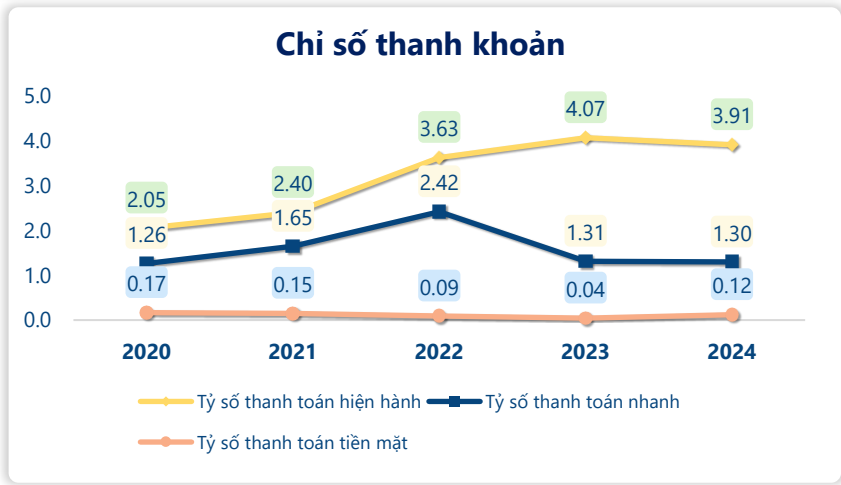
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (HSX: TLD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TLD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,055	1,010	4.4%
Tài sản ngắn hạn	805	739	9.0%
Tiền và tương đương tiền	24.7	7.91	212%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.79	8.30	5.8%
Phải thu ngắn hạn	226	213	5.8%
Hàng tồn kho	538	500	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.14	8.79	-18.7%
Tài sản dài hạn	250	272	-8.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	151	173	-12.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	96.0	96.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.34	3.17	5.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	234	215	8.7%
Nợ ngắn hạn	206	182	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	129	136	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.0	24.4	174%
Nợ dài hạn	28.1	33.6	-16.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.1	33.6	-16.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	821	795	3.3%
Vốn chủ sở hữu	821	795	3.3%
Vốn điều lệ	777	748	4.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	376	414	538	329	569
Giá vốn hàng bán	342	381	499	308	524
Lợi nhuận gộp	33.5	33.0	38.2	21.6	44.4
Doanh thu HĐTC	0.81	2.28	2.16	6.47	3.53
Chi phí TC	8.17	7.06	7.45	12.2	8.95
Chi phí lãi vay	8.11	7.05	7.44	12.1	8.82
LN trong công ty LKLD	-0.20	0.03	0.05	0.01	0
Chi phí bán hàng	0	1.70	8.65	2.97	10.9
Chi phí QLDN	5.83	7.50	9.35	6.81	7.06
LN thuần từ HĐKD	20.1	19.0	14.9	6.09	21.0
Lợi nhuận khác	-0.30	-0.34	-0.61	-0.37	-0.27
LN trước thuế	19.8	18.7	14.3	5.72	20.7
Lợi nhuận sau thuế	19.5	18.2	13.7	4.95	19.0
LNST của CĐ cty mẹ	19.5	18.3	13.7	4.97	18.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.8	26.6	-338	21.8	9.27
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-179	-39.1	-14.9	-48.8	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	218	8.72	350	15.5	-12.3
Tiền đầu kỳ	33.0	25.9	22.1	19.4	7.91
Lưu chuyển tiền thuần	-7.15	-3.79	-2.74	-11.4	16.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.9	22.1	19.4	7.91	24.7